BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Ký ngày: 15/9/2023 10:57:50

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	03 - 04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Thành lập
Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn
Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty
Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, cho thuê văn phòng, kho bãi.

Tên tiếng anh: VIMEDIMEX MEDI-PHARMA JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: VIMEDIMEX
Mã chứng khoán: VMD
Trụ sở chính: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này bao gồm:

Ông:	Lê Xuân Tùng	Chủ tịch
Ông:	Trịnh Thanh Giảng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Tiến Dũng	Thành viên
Bà:	Trần Mỹ Linh	Thành viên
Ông:	Christian Schlennstedt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này bao gồm:

Bà:	Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	
Ông:	Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023)
Bà:	Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà:	Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà:	Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Bà:	Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Bế Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2023)
Ông:	Kuo Tung - Lin	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Bà:	Đặng Thu Trang	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này như sau:

Ông:	Lê Xuân Tùng	Chủ tịch
Bà:	Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Bá Tuấn	Trưởng ban
Bà:	Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông:	Đoàn Đức Giang	Thành viên

3. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC (MOORE AISC) đã được chỉ định thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

4. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. XÁC NHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

6. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0300479760 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A0623058-SXHN/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex được lập ngày 14 tháng 9 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410-Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

MOORE AISC

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 08 năm 2022.

M.S.C.N: 0300513041-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Phạm Xuân Sơn
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1450-2023-005-1

Thay mặt và đại diện
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC
Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		**1.946.716.903.932**	**2.812.320.169.158**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**01**	**230.144.736.687**	**213.680.809.202**
1. Tiền		44.744.736.687	75.366.331.072
2. Các khoản tương đương tiền		185.400.000.000	138.314.478.130
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**02**	**42.432.660.000**	**42.694.660.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.432.660.000	42.694.660.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		**1.185.598.648.588**	**1.528.465.640.104**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03	1.082.300.925.093	1.233.065.484.727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	04	17.560.304.033	221.822.176.870
3. Phải thu ngắn hạn khác	05	188.102.069.111	167.732.248.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(102.396.835.624)	(94.186.455.996)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		32.185.975	32.185.975
IV. Hàng tồn kho	**07**	**421.410.635.029**	**947.132.289.215**
1. Hàng tồn kho		429.582.564.240	957.965.201.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.171.929.211)	(10.832.912.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác		**67.130.223.628**	**80.346.770.637**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.107.447.648	4.174.718.740
2. Thuế GTGT được khấu trừ		61.770.327.401	75.420.482.807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.252.448.579	751.569.090
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		**252.711.202.809**	**241.201.452.251**
I. Các khoản phải thu dài hạn		**4.954.597.015**	**3.357.076.965**
1. Phải thu dài hạn khác	05	4.954.597.015	3.357.076.965
II. Tài sản cố định		**112.857.255.805**	**109.483.098.512**
1. Tài sản cố định hữu hình	09	94.985.083.264	91.314.943.142
- Nguyên giá		*200.894.170.333*	*189.504.575.518*
- Giá trị hao mòn luỹ kế		*(105.909.087.069)*	*(98.189.632.376)*
2. Tài sản cố định vô hình	10	17.872.172.541	18.168.155.370
- Nguyên giá		*26.282.906.685*	*26.059.122.845*
- Giá trị hao mòn luỹ kế		*(8.410.734.144)*	*(7.890.967.475)*
III. Bất động sản đầu tư	**11**	**65.140.265.885**	**66.606.255.305**
- Nguyên giá		103.327.212.088	103.327.212.088
- Giá trị hao mòn luỹ kế		(38.186.946.203)	(36.720.956.783)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**08**	**51.141.679.169**	**41.384.814.290**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		51.141.679.169	41.384.814.290
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**02**	**7.931.256.348**	**7.931.256.348**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.730.978.694	18.730.978.694
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
VI. Tài sản dài hạn khác		**10.686.148.587**	**12.438.950.831**
1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.686.148.587	12.438.950.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**2.199.428.106.741**	**3.053.521.621.409**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ		**1.790.465.635.532**	**2.634.819.184.941**
I. Nợ ngắn hạn		**1.769.333.816.573**	**2.614.073.439.602**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.592.341.431.357	1.908.699.228.041
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	12.150.934.027	27.709.221.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.072.918.659	7.440.746.208
4. Phải trả người lao động		3.750.127.462	5.232.770.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.936.415.781	8.008.794.292
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	151.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	17	146.956.878.141	653.446.959.736
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.125.111.146	3.384.219.305
II. Nợ dài hạn		**21.131.818.959**	**20.745.745.339**
1. Phải trả dài hạn khác	17	21.131.818.959	20.745.745.339
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		**408.962.471.209**	**418.702.436.468**
I. Vốn chủ sở hữu	**18**	**407.039.011.269**	**416.778.976.528**
1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*154.402.680.000*	*154.402.680.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
3. Quỹ đầu tư phát triển		33.732.320.126	33.732.320.126
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.338.446.765	7.338.446.765
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.879.396.068	37.890.723.246
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		*5.133.267.933*	*3.072.886.417*
LNST chưa phân phối kỳ này		*13.746.128.135*	*34.817.836.829*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		78.517.777.400	69.246.415.481
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		**1.923.459.940**	**1.923.459.940**
1. Nguồn kinh phí	19	1.923.459.940	1.923.459.940
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**2.199.428.106.741**	**3.053.521.621.409**

Đặng Thu Trang
Người lập biểu

Đặng Thu Trang
Kế toán trưởng

Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**1**	**2.195.929.150.166**	**3.718.541.866.813**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	5.223.794.769	31.112.908.004
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.190.705.355.397**	**3.687.428.958.809**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**3**	**2.024.071.392.143**	**3.407.440.981.382**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**166.633.963.254**	**279.987.977.427**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	7.304.783.757	25.988.725.641
7. Chi phí tài chính	22	5	1.982.469.205	9.588.807.172
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*827.560.274*	*4.972.066.068*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6	119.417.391.207	251.827.420.727
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	30.224.980.766	33.646.601.843
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**22.313.905.833**	**10.913.873.326**
12. Thu nhập khác	31	8	85.131.068	631.682.295
13. Chi phí khác	32	9	1.557.138	434.730
14. Lợi nhuận khác	**40**		**83.573.930**	**631.247.565**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**22.397.479.763**	**11.545.120.891**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10	6.226.017.181	3.910.053.426
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	94.925.912
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**16.171.462.582**	**7.540.141.553**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**13.746.128.135**	**8.597.992.091**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**2.425.334.447**	**(1.057.850.538)**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**11**	**890**	**557**

M.S.D.N: 0300479760 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Đặng Thu Trang	**Đặng Thu Trang**	**Trần Mỹ Linh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***22.397.479.763***	***11.545.120.891***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.050.628.119	9.743.904.423
- Các khoản dự phòng	03		5.549.396.427	14.514.682.777
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(95.817.786)	(711.708.603)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.943.722.300)	(2.828.840.559)
- Chi phí lãi vay	06		827.560.274	4.972.066.068
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***31.785.524.497***	***37.235.224.997***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		345.850.890.678	511.264.518.164
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		528.382.637.387	932.727.682.294
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(874.779.484.867)	(688.101.898.723)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.820.073.336	(589.693.100)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(827.560.274)	(7.175.175.355)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.064.138.849)	(782.078.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***25.167.941.908***	***784.578.580.207***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(21.370.243.534)	(668.001.648)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	127.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.725.000.000)	(21.849.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.987.000.000	10.475.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.687.602.334	2.397.158.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(15.420.641.200)***	***(9.517.570.030)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ chủ sở hữu	31		6.710.000.000	2.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		55.000.000.000	97.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(55.000.000.000)	(805.374.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***6.710.000.000***	***(706.374.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**16.457.300.708**	**68.687.010.177**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**213.680.809.202**	**148.751.276.187**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.626.777	26.149.934
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**01**	**230.144.736.687**	**217.464.436.298**

Đặng Thu Trang	Đặng Thu Trang	Trần Mỹ Linh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Thành lập

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty là: 154.402.680.000 đồng; tương đương 15.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: VIMEDIMEX MEDI-PHARMA JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: VIMEDIMEX
Mã chứng khoán: VMD
Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm. Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện hợp tác kinh doanh với một số đối tác sau:

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;

- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;

- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành các Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại các tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thuốc thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, nhà thuốc phù hợp với quy hoạch hệ thống lưu thông phân phối và phát triển kênh phân phối dược phẩm một cách có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ… đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung Ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;

- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát hiện sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời...

4. Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	55,59%	55,59%	Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, hợp tác kinh doanh khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Trồng dược liệu

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh mục III.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) (tiếp theo)

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

c) Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

18. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm thuê Văn phòng, thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 2% đối với hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi TW
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

III. HỢP NHẤT KINH DOANH

1. Giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex

Ngày 14/05/2020 Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex do công ty kinh doanh không hiệu quả theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty mẹ số 35-1/BB-VMD. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Báo cáo tài chính của Công ty con này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Do tổng tài sản của Công ty con tại ngày 30/06/2023 là 586,45 triệu đồng nên Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá việc chưa xác định giá trị hợp lý của Công ty con này khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin tài chính của Tập đoàn.

2. Thay đổi cơ cấu vốn của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội)

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty mẹ số 26/2020/BBHĐQT-VMD ngày 01/04/2020, Hội đồng quản trị Công ty mẹ đã quyết định:

+ Tiếp nhận vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 ("Vimedimex 2") với số tiền 157.972.867.380 VND để Vimedimex 2 trở thành thành viên của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội - Công ty con 100% vốn của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex).

+ Sau khi tiếp nhận vốn góp thì vốn điều lệ của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 250.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là 36,81%. Theo đó, Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex sẽ trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex.

Tuy nhiên, đến ngày 30/06/2023, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 55,59%, do đó Công ty con này vẫn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	1.197.086.955	991.690.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.170.277.808	74.374.641.030
Tiền đang chuyển	377.371.924	-
Các khoản tương đương tiền (*)	185.400.000.000	138.314.478.130
	230.144.736.687	**213.680.809.202**

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,75%/năm.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	42.432.660.000	42.432.660.000	42.694.660.000	42.694.660.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	*42.432.660.000*	*42.432.660.000*	*42.694.660.000*	*42.694.660.000*
	42.432.660.000	**42.432.660.000**	**42.694.660.000**	**42.694.660.000**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất từ 5,7%/năm đến 10,3%/năm

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.185.000.000		-	2.185.000.000		-
- Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346		(10.799.722.346)	10.799.722.346		(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii)	5.746.256.348		-	5.746.256.348		-
	18.730.978.694		**(10.799.722.346)**	**18.730.978.694**		**(10.799.722.346)**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(ii) Trong năm 2019, Tập đoàn đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Đến ngày 30/6/2023, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND và Tập đoàn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tập đoàn vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	2,3%	2,3%	Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư, Khai thác và Chế biến Khoáng sản
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	6,36%	6,36%	Bán buôn bán lẻ sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	Hồ Chí Minh	30%	30%	Sản xuất và bán sản phẩm thuốc

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	30.682.293.032	(30.682.293.032)
- Công ty CP BV Pharma	27.118.002.281	-	27.012.647.542	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	76.489.686	-	33.608.875.267	-
- Bệnh viện Quân Y 103	2.207.397.180	-	32.960.680.247	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác tại:	1.022.216.742.914	(68.877.129.291)	1.108.800.988.639	(60.666.749.663)
+ Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	*864.581.320.904*	*(13.009.420.104)*	*935.454.879.114*	*(4.689.040.476)*
+ Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex	*129.806.438.441*	*(51.701.102.490)*	*141.076.868.369*	*(51.701.102.490)*
+ Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	*22.446.650.922*	*(1.262.340.762)*	*24.701.397.655*	*(1.372.340.762)*
+ Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	*5.377.932.647*	*(2.904.265.935)*	*7.563.443.501*	*(2.904.265.935)*
+ Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	*4.400.000*	-	*4.400.000*	-
	1.082.300.925.093	**(99.559.422.323)**	**1.233.065.484.727**	**(91.349.042.695)**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**15.200.505.216**	-	**17.971.966.013**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- G42 Medications Trading LLC	-	-	152.224.236.626	-
- Aurugulf Health Investment SP LLC	-	-	29.688.100.000	-
- Công ty CP Ô tô Trường Hải	-	-	12.220.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	17.560.304.033	(98.753.488)	27.689.840.244	(98.753.488)
	17.560.304.033	**(98.753.488)**	**221.822.176.870**	**(98.753.488)**

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền tạm ứng của CBCNV đã nghỉ việc	1.796.561.414	(1.796.561.414)	1.796.561.414	(1.796.561.414)
- Bệnh viện Phổi Trung Ương (i)	28.673.145.159	-	13.532.968.488	-
- Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	141.667.237.726	-	141.667.237.726	-
- Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	3.786.956.554	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	1.434.736.809	-	1.178.616.843	-
- Tạm ứng	1.558.896.268	(996.938)	1.822.410.259	(996.938)
- Phải thu khác	9.184.535.181	(941.101.461)	7.733.453.798	(941.101.461)
	188.102.069.111	**(2.738.659.813)**	**167.732.248.528**	**(2.738.659.813)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.954.597.015	-	3.357.076.965	-
	4.954.597.015	**-**	**3.357.076.965**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên	**4.617.980.772**	**-**	**2.906.000.199**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)

(i): Hợp đồng liên doanh liên kết 242/HĐLDLK/2015 xây dựng và vận hành "Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao tại Bệnh viện Phổi Trung ương ngày 24 tháng 5 năm 2015 nhằm cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh và dịch vụ buồng/ giường điều trị nội trú theo yêu cầu, chất lượng, phù hợp với khả năng chi trả của người bệnh. Hai bên thống nhất phân chia kết quả kinh doanh bằng lời nhuận sau khi trừ 2% thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí chung. Thời hạn liên doanh là 50 năm.

Hợp đồng liên danh số 242/HĐLD/2013 lắp đặt và khai thác hệ thống máy chuẩn đoán và điều trị ung thư tại bệnh viện Phổi Trung ương thành lập một Trung tâm xạ trị ung thư công nghệ cao. Các bên thống nhất phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế, mỗi bên sẽ thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của mình theo quy định hiện hành. Thời hạn liên danh là 50 năm

(ii) Khoản công nợ này sẽ được Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Vimedimex 2) cam kết thanh toán cho Công ty thay cho Công ty CP BV Pharma (BV Pharma) theo Văn bản thỏa thuận 3 bên sau khi Hợp đồng số 02/BVP-VMD2 của BV Pharma với Vimedimex 2 hoàn thành (Tổng giá trị hợp đồng trên dự kiến là 140 tỷ đồng).

6. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu khách hàng	*106.405.534.788*	*6.846.035.465*	*94.617.210.373*	*3.268.090.678*
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	-	30.682.293.032	-
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	-	18.574.103.597	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	146.210.803	16.776.318.532	146.210.803
Công ty CP Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	614.356.944	13.637.924.769	614.356.944
Các đối tượng khác	26.734.894.858	6.085.467.718	14.946.570.443	2.507.522.931
+ Phải thu khác	*2.779.750.683*	*41.167.870*	*2.779.750.683*	*41.167.870*
Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
Các đối tượng khác	1.178.575.633	41.167.870	1.178.575.633	41.167.870
+ Trả trước cho người bán	*148.260.016*	*49.506.528*	*148.260.016*	*49.506.528*
Các đối tượng khác	148.260.016	49.506.528	148.260.016	49.506.528
	109.333.545.487	**6.936.709.863**	**97.545.221.072**	**3.358.765.076**

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	2.906.661.328	-	17.210.828.324	-
- Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.245)	179.533.349	(179.533.245)
- Hàng hóa	422.853.456.139	(7.895.283.466)	913.877.883.565	(10.556.266.667)
+ Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	*369.835.554.928*	*(2.843.474.504)*	*471.724.987.182*	*(2.251.954.745)*
+ Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex	*8.939.097.372*	*(48.452.423)*	*428.312.785.061*	*(48.452.423)*
+ Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	*16.706*	*(16.706)*	*16.706*	*(8.353)*
+ Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	*44.078.787.133*	*(5.003.339.833)*	*13.840.094.616*	*(8.255.851.146)*
- Hàng gửi bán	3.545.800.924	-	26.599.843.889	-
	429.582.564.240	**(8.171.929.211)**	**957.965.201.627**	**(10.832.912.412)**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	12.080.943.322	12.080.943.322
Máy móc thiết bị phục vụ phòng khám Iris Garden (i)	*12.080.943.322*	*12.080.943.322*
- Xây dựng cơ bản	39.060.735.847	29.303.870.968
Dự án phòng khám Iris (i)	*926.800.000*	*688.800.000*
Dự án 18 Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt (ii)	*25.500.919.819*	*24.862.815.212*
Dự án Đầu tư sàn thương mại điện tử CevPharma	*11.138.247.272*	*3.317.487.000*
Dự án khác	*1.494.768.756*	434.768.756
	51.141.679.169	**41.384.814.290**

(i) Dự án phòng khám Iris Garden là dự án xây dựng phòng khám, siêu thị thuốc và kho dược đạt chuẩn GPS tại số 119 đường K2, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Dự án này mới hoàn thành giai đoạn thiết kế nội thất.

(ii) Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên ("Thảo Nguyên"). Dự án được triển khai trên diện tích 51.523,99 m2 với mục tiêu bảo tồn và phát triển Dược liệu khu vực Tây Nguyên, xây dựng Công trình cơ sở lưu trú phục vụ Tổ chức/ Cá nhân có nhu cầu đến nghiên cứu, tham quan, nghỉ dưỡng nhằm giới thiệu mô hình bảo tồn và phát triển Dược liệu, phát triển du lịch canh nông. Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư. Giá trị góp vốn của Công ty là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án. Bên Thảo Nguyên góp toàn bộ số tiền cần thiết bỏ ra để lập, thực hiện Dự án. Lợi nhuận hợp tác sẽ được chia cho mỗi bên như sau: Công ty được hưởng 10% và Thảo Nguyên được hưởng 90% của lợi nhuận hợp tác. Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong quý IV năm 2023. Theo thỏa thuận giữa hai bên thì toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng Dự án và các chi phí phát sinh khác trong trường hợp Dự án không được sự chấp thuận chủ trương đầu tư của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hay dự án đi vào hoạt động không hiệu quả sẽ do Thảo Nguyên gánh chịu. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	77.895.714.144	83.080.260.587	9.468.231.003	15.955.409.214	152.810.137	2.952.150.433	189.504.575.518
- Mua trong kỳ	-	34.000.000	11.314.814.815	40.780.000		-	11.389.594.815
- Phân loại lại	-	-	-	49.400.000	-	(49.400.000)	-
Số dư cuối kỳ	**77.895.714.144**	**83.114.260.587**	**20.783.045.818**	**16.045.589.214**	**152.810.137**	**2.902.750.433**	**200.894.170.333**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	24.335.644.398	52.394.285.461	6.622.567.113	11.828.680.534	152.810.137	2.855.644.733	98.189.632.376
- Khấu hao trong kỳ	1.264.357.286	4.325.995.295	1.060.982.934	1.058.832.732	-	9.286.446	7.719.454.693
Số dư cuối kỳ	**25.600.001.684**	**56.720.280.756**	**7.683.550.047**	**12.887.513.266**	**152.810.137**	**2.864.931.179**	**105.909.087.069**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	53.560.069.746	30.685.975.126	2.845.663.890	4.126.728.680	-	96.505.700	91.314.943.142
Tại ngày cuối kỳ	**52.295.712.460**	**26.393.979.831**	**13.099.495.771**	**3.158.075.948**	**-**	**37.819.254**	**94.985.083.264**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.755.913.392 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	21.846.822.855	4.212.299.990	26.059.122.845
- Mua trong kỳ	-	223.783.840	223.783.840
Số dư cuối kỳ	**21.846.822.855**	**4.436.083.830**	**26.282.906.685**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.755.752.886	3.135.214.589	7.890.967.475
- Khấu hao trong kỳ	238.637.364	281.129.305	519.766.669
Số dư cuối kỳ	**4.994.390.250**	**3.416.343.894**	**8.410.734.144**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17.091.069.969	1.077.085.401	18.168.155.370
Tại ngày cuối kỳ	**16.852.432.605**	**1.019.739.936**	**17.872.172.541**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.70.682.990 VND

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Số dư cuối kỳ	**59.568.178.831**	**43.759.033.257**	**103.327.212.088**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	13.522.712.513	23.198.244.270	36.720.956.783
- Khấu hao trong kỳ	658.211.920	807.777.500	1.465.989.420
Số dư cuối kỳ	**14.180.924.433**	**24.006.021.770**	**38.186.946.203**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	46.045.466.318	20.560.788.987	66.606.255.305
Tại ngày cuối kỳ	**45.387.254.398**	**19.753.011.487**	**65.140.265.885**

- Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê license	1.442.766.441	2.885.532.883
- Chi phí trả trước về thuê nhà, kho bãi	109.636.363	250.622.326
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	322.869.198	265.905.747
- Chi phí sửa chữa tài sản	251.284.383	566.194.004
- Các khoản khác	1.980.891.263	206.463.780
	4.107.447.648	**4.174.718.740**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản	6.262.497.048	8.003.332.405
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	427.840.104	1.892.643.771
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.816.367.406	2.208.527.124
- Các khoản khác	2.179.444.029	334.447.531
	10.686.148.587	**12.438.950.831**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH DKSH Pharma Việt Nam	650.109.047.881	650.109.047.881	798.324.675.103	798.324.675.103
- Công ty TNHH Boehringer Ingelheim Việt Nam	362.692.033.176	362.692.033.176	394.501.245.411	394.501.245.411
- Công ty TNHH Johnson & Johnson	274.940.088.361	274.940.088.361	192.733.211.442	192.733.211.442
- Công ty TNHH Novartis Việt Nam	33.288.196.326	33.288.196.326	154.171.137.435	154.171.137.435
- DKSH Singapore Pte., Ltd	12.764.725.146	12.764.725.146	93.362.402.456	93.362.402.456
- Phải trả các đối tượng khác	258.547.340.467	258.547.340.467	275.606.556.194	275.606.556.194
	1.592.341.431.357	**1.592.341.431.357**	**1.908.699.228.041**	**1.908.699.228.041**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**42.584.269**	**42.584.269**	**42.584.269**	**42.584.269**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	1.782.000	15.844.781.624
- Cửa hàng An Khang	3.600.177.236	3.600.177.236
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	8.548.974.791	8.264.262.442
	12.150.934.027	**27.709.221.302**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	416.738.904	3.707.254.573	4.194.604.759	70.611.282	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	749.545.272	5.879.567.710	6.226.017.181	7.064.138.849	135.948.229	4.427.848.999
- Thuế thu nhập cá nhân	2.023.818	1.144.439.594	2.905.756.324	3.441.832.655	1.177.708	607.517.153
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.418.581.954	5.463.293.314	1.044.711.360	-
- Các loại thuế khác	-	-	240.422.748	202.870.241	-	37.552.507
	751.569.090	**7.440.746.208**	**17.498.032.780**	**20.366.739.818**	**1.252.448.579**	**5.072.918.659**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	**30/06/2023**	**01/01/2023**
- Trích trước chi phí kho	1.800.880.000	1.532.739.921
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	1.422.333.825	-
- Chi phí phải trả khác	713.201.956	6.476.054.371
	3.936.415.781	**8.008.794.292**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	26.540.345	26.540.333
- Kinh phí công đoàn	9.888.000.507	9.433.428.634
- Bảo hiểm xã hội	226.430.472	95.919.702
- Phải trả tiền cổ tức	31.389.553.177	842.625.977
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.504.690.340	5.983.003.840
- Các khoản phải trả phải nộp khác	98.921.663.300	637.065.441.250
Phải trả Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	*597.333.839.192*
Phải trả Công ty CP BV Pharma (i)	*10.799.722.346*	*10.799.722.346*
Phải trả Công ty CP Đầu tư BĐS Thảo Nguyên (ii)	*8.500.000.000*	*7.000.000.000*
Phải trả Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (iii)	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
Phải trả bà Mai Thùy Linh (iv)	*4.700.000.000*	*4.700.000.000*
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh	*5.080.740.620*	*2.234.508.240*
Phải trả Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2 (v)	*58.809.722.141*	-
Phải trả khác	*5.031.478.193*	*8.997.371.472*
	146.956.878.141	**653.446.959.736**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.083.378.959	20.697.305.339
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	21.131.818.959	**20.745.745.339**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**58.809.722.141**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)

(i): Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền thanh toán công nợ nhưng hai bên chưa thống nhất nội dung công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(ii): Khoản tiền HTKD với Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyên thực hiện dự án Trung tâm Nghiên cứu bảo tồn và phát triển Dược liệu Tây Nguyên tại số 18 đường Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt, Lâm Đồng (chi tiết dự án tại Thuyết minh số 8 Tài sản dở dang dài hạn).

(iii): Khoản tiền HTKD với Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long ("Thăng Long") theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 37/HTĐT/2017 ngày 11/01/2017 về việc kinh doanh tại số 53 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, TP Hồ Chí Minh. Theo đó thì hai bên thống nhất hợp tác đầu tư xây dựng một hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ, trong đó phía Công ty góp vốn bằng tài sản trên đất tại thửa đất 53 Nguyễn Chí Thanh cũng như quyền và nghĩa vụ gắn liền với thửa đất theo Hợp đồng thuê đất số 6725/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ, phía Thăng Long góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư nâng cấp xây dựng hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ.

(iv): Khoản tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 2 Các khoản đầu tư tài chính).

(v): Khoản tiền Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Vimedimex 2) cung cấp để đầu tư cho sàn thương mại điện tử CevPharma

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**154.402.680.000**	**114.168.390.910**	**6.282.235.091**	**33.732.320.126**	**20.662.465.173**	**66.873.128.693**	**396.121.219.993**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	8.597.992.091	(1.057.850.538)	7.540.141.553
Thay đổi lợi ích các bên	-	-	-	-	(36.887.408)	36.887.408	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.056.211.674	-	(2.112.423.348)	-	(1.056.211.674)
Số dư cuối kỳ trước	**154.402.680.000**	**114.168.390.910**	**7.338.446.765**	**33.732.320.126**	**27.111.146.508**	**67.852.165.563**	**404.605.149.872**
Số dư đầu kỳ này	**154.402.680.000**	**114.168.390.910**	**7.338.446.765**	**33.732.320.126**	**37.890.723.246**	**69.246.415.481**	**416.778.976.528**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	6.710.000.000	6.710.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	13.746.128.135	2.425.334.447	16.171.462.582
Thay đổi lợi ích các bên	-	-	-	-	(136.027.472)	136.027.472	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(32.621.427.841)	-	(32.621.427.841)
Số dư cuối kỳ này	**154.402.680.000**	**114.168.390.910**	**7.338.446.765**	**33.732.320.126**	**18.879.396.068**	**78.517.777.400**	**407.039.011.269**

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 15/2023/NQ-VMD ngày 30 tháng 6 năm 2023. Cụ thể

- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.740.891.841	VND
- Chia cổ tức	30.880.536.000	VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,3%	70.000.000.000	45,3%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,2%	15.798.330.000	10,2%
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,4%	11.411.500.000	7,4%
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,1%	10.986.800.000	7,1%
Bà Trần Thị Đoan Trang	8.072.900.000	5,2%	8.072.900.000	5,2%
Cổ đông khác	38.133.150.000	24,7%	38.133.150.000	24,7%
	154.402.680.000	**100%**	**154.402.680.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*154.402.680.000*	*154.402.680.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*154.402.680.000*	*154.402.680.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	842.625.977	518.585.177
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	333.608.800	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*333.608.800*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*509.017.177*	*518.585.177*

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.440.268	15.440.268
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.440.268*	*15.440.268*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.440.268*	*15.440.268*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	33.732.320.126	33.732.320.126
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.338.446.765	7.338.446.765
	41.070.766.891	**41.070.766.891**

19. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.923.459.940	1.923.459.940
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**1.923.459.940**	**1.923.459.940**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

- Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

- Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích kho tại 36/212B đường số 12 phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê kho hàng tháng cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên Công ty đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan hiện khu đất này cho Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (Chi tiết Hợp tác kinh doanh với Công ty Thăng Long tại Thuyết minh số 17 Phải trả khác)

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m2, thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m2, thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Tà Nung, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng với diện tích 83.198,9 m2 đất chuyên dùng và đất nông nghiệp, thời hạn thuê đất 50 năm kể từ 03/12/1993. Theo hợp đồng này, Công ty phải thanh toán tiền thuê đất hàng năm tính từ ngày 26/3/2010 cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê tài sản trên đất tại:

- Thuê mặt bằng nhà, đất số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021 (Phụ lục hợp đồng số 17-HĐ/VPTU ngày 19/12/2022 gia hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2022). Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m2. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.

- Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m2 từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ	USD	36.822,31	36.837,67

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
G42 Medications Trading LLC	152.224.236.626	-
Aurugulf Health Investment SP LLC	29.688.100.000	-
Nợ khó đòi đã xử lý khác	37.329.519.696	37.329.519.696

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán hàng	2.092.585.463.512	3.636.283.899.116
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.649.897.378	50.017.537.853
Doanh thu bất động sản đầu tư	38.693.789.276	32.240.429.844
	2.195.929.150.166	**3.718.541.866.813**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chiết khấu thương mại	865.059.248	14.568.810.924
Hàng bán bị trả lại	4.358.735.521	16.544.097.080
	5.223.794.769	**31.112.908.004**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.940.618.570.770	3.342.129.519.614
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.949.244.579	38.672.477.276
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	24.503.576.794	22.470.902.668
Giá vốn hoạt động khác	-	4.168.081.824
	2.024.071.392.143	**3.407.440.981.382**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.368.722.300	2.425.567.832
Cổ tức, lợi nhuận được chia	575.000.000	276.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.361.061.457	23.287.157.809
	7.304.783.757	**25.988.725.641**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền vay	827.560.274	4.972.066.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	546.737.752	4.616.191.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	607.795.346	-
Chi phí tài chính khác	375.833	550.000
	1.982.469.205	**9.588.807.172**

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.429.077	553.856.719
Chi phí nhân công	41.662.707.944	104.821.931.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.956.011	1.292.462.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.829.704.666	102.949.039.380
Chi phí khác bằng tiền	26.686.593.509	42.210.129.946
	119.417.391.207	**251.827.420.727**

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.008.277	927.131.968
Chi phí nhân công	10.920.009.077	16.132.871.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.589.451.102	2.258.854.290
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	8.320.379.628	-
Thuế, phí, và lệ phí	30.805.382	1.329.610.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.204.234.204	10.669.468.414
Chi phí khác bằng tiền	873.093.096	2.328.665.085
	30.224.980.766	**33.646.601.843**

8. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	127.272.727
Thu nhập khác	85.131.068	504.409.568
	85.131.068	**631.682.295**

9. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí khác	1.557.138	434.730
	1.557.138	**434.730**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	833.624.555	1.949.057.001
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	5.392.392.626	1.960.996.425
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	*3.951.618.724*	*1.178.918.355*
- Công ty TNHH - Trung tâm Phân phối Dược phẩm Vimedimex	*1.440.773.902*	*782.078.070*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.226.017.181**	**3.910.053.426**

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.746.128.135	8.597.992.091
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.746.128.135	8.597.992.091
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.440.268	15.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**890**	**557**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	834.938.129	1.700.062.721
Chi phí nhân công	52.988.738.994	122.858.126.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.031.109.585	9.743.904.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.979.052.177	122.105.311.744
Chi phí khác bằng tiền	16.420.759.256	90.209.997.084
	187.254.598.141	**346.617.402.514**

13. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ:

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.739.298.309.498	21.131.818.959	-	1.760.430.128.457
Chi phí phải trả	3.936.415.781	-	-	3.936.415.781
	1.743.234.725.279	**21.131.818.959**	**-**	**1.764.366.544.238**
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.562.146.187.777	20.745.745.339	-	2.582.891.933.116
Chi phí phải trả	8.008.794.292	-	-	8.008.794.292
	2.570.154.982.069	**20.745.745.339**	**-**	**2.590.900.727.408**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

14. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2023		01/01/2023		30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	230.144.736.687	-	213.680.809.202	-	230.144.736.687	213.680.809.202
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.273.798.694.951	(102.395.838.686)	1.402.332.399.961	(94.185.459.058)	1.171.402.856.265	1.308.146.940.903
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42.432.660.000	-	42.694.660.000	-	42.432.660.000	42.694.660.000
- Đầu tư dài hạn	18.730.978.694	(10.799.722.346)	18.730.978.694	(10.799.722.346)	7.931.256.348	7.931.256.348
TỔNG CỘNG	**1.565.107.070.332**	**(113.195.561.032)**	**1.677.438.847.857**	**(104.985.181.404)**	**1.451.911.509.300**	**1.572.453.666.453**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán, phải trả khác	1.760.430.128.457	-	2.582.891.933.116	-	1.760.430.128.457	2.582.891.933.116
- Chi phí phải trả	3.936.415.781	-	8.008.794.292	-	3.936.415.781	8.008.794.292
TỔNG CỘNG	**1.764.366.544.238**	**-**	**2.590.900.727.408**	**-**	**1.764.366.544.238**	**2.590.900.727.408**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

1.1 Thông tin liên quan đến Tài sản tiềm tàng - Nợ tiềm tàng tại Tòa Citilight 45 Võ Thị Sáu

Trong giai đoạn trước cổ phần hóa, Công ty Xuất nhập khẩu Y tế II (tiền thân của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân ("Nhà đầu tư") theo hình thức hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng Toà nhà trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng tại số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"). Sau khi Tòa nhà Citilight hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty bàn giao phần diện tích cho các Nhà đầu tư theo diện tích ghi trên hợp đồng hợp tác kinh doanh để các Nhà đầu tư khai thác và sử dụng. Theo đó, các Nhà đầu tư thực hiện tự khai thác, sử dụng hoặc ủy quyền cho Công ty khai thác và hàng quý nhận lại khoản tiền thuê văn phòng tương ứng với tiền cho thuê văn phòng sau khi nộp phần phí quản lý và các khoản chi phí thuê đất, thuế nhà đất và bảo hiểm tài sản.

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m2, tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn các Nhà đầu tư góp thiếu so với diện tích đã nhận là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành văn bản số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Trong đó nêu rõ: Công ty đã tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà để rà soát lại toàn bộ hoạt động góp vốn, thanh quyết toán tòa nhà Citilight, phân chia diện tích, quản lý khai thác tòa nhà Citilight, phân chia lợi nhuận,...

Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư chưa thống nhất được các vấn đề nêu trên. Vì vậy, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất được các vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Bất động sản Belleville Hà Nội	Bên liên quan với Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	Bên liên quan với Hội đồng quản trị
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Nam Định	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Thái Bình	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2
Ông Lê Xuân Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		**994.859.782**	**984.619.786**
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	994.859.782	984.619.786
Phân chia Doanh thu Hợp tác kinh doanh		**8.232.266.772**	**5.018.299.450**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	8.232.266.772	5.018.299.450
Phân chia Giá vốn Hợp tác kinh doanh		**3.152.533.967**	**2.809.875.900**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	3.152.533.967	2.809.875.900
Chuyển tiền hợp tác		**72.900.000.000**	**595.191.680.000**
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	-	595.191.680.000
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn	72.900.000.000	-
Trả tiền vay		**-**	**193.000.000.000**
Lê Xuân Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	193.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng		**15.200.505.216**	**17.971.966.013**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn	7.285.205	7.285.205
Công ty Cổ phần Bất động sản Belleville Hà Nội	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	15.191.450.000	16.878.313.905
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	1.770.011	441.770.011
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Thái Bình	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	-	644.596.892
Phải thu khác		**4.617.980.772**	**2.906.000.199**
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Thái Bình	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	-	871.760.112
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	831.024.218	831.024.218
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Nam Định	Bên liên quan của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	-	1.203.215.869
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	3.786.956.554	-
Phải trả cho người bán		**42.584.269**	**42.584.269**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn	42.584.269	42.584.269
Phải trả khác		**58.898.289.886**	**597.422.406.937**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Bên liên quan với Ban lãnh đạo	58.809.722.141	-
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng quản trị	88.567.745	597.422.406.937

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.368.227.273	2.260.703.891
Thù lao của Hội đồng Quản trị	1.050.000.000	1.308.452.382

Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		1.368.227.273	**2.260.703.891**
Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	400.500.000	401.600.000
Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/1/2023)	-	318.000.000
Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	90.500.000	193.333.333
Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	216.000.000	246.000.000
Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 1/6/2022)	-	210.000.000
Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	90.500.000	205.000.000
Phạm Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 20/05/2022)	-	97.131.628
Đoàn Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 20/05/2022)	-	135.337.121
Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	210.500.000	227.647.234
Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	210.500.000	226.654.575
Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/02/2023)	149.727.273	-

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		1.050.000.000	**1.308.452.382**
Lê Xuân Tùng	Chủ tịch	240.000.000	38.333.333
Trịnh Thanh Giảng	Phó chủ tịch	240.000.000	140.000.000
Tô Thúy Anh	Phó chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 6/12/2022)	-	267.619.048
Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 2/6/2022)	-	241.666.667
Nguyễn Ngọc Dung	Phó chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 2/6/2022)	-	241.666.667
Lê Tiến Dũng	Thành viên	120.000.000	140.000.000
Trần Mỹ Linh	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	120.000.000	19.166.667
Christian Schlennstedt	Thành viên	120.000.000	-
Nguyễn Bá Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	90.000.000	90.000.000
Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên BKS	60.000.000	9.583.333
Đoàn Đức Giang	Thành viên BKS	60.000.000	70.000.000
Vũ Anh Tuấn	Thành viên BKS (miễn nhiệm từ ngày 2/6/2022)	-	50.416.667

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC kiểm toán. Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đặng Thu Trang	**Đặng Thu Trang**	**Trần Mỹ Linh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023